

Hi-MO X10 Scientist

LR7-72HVD 640~665M

- Phù hợp cho thị trường phân phối
- Hiệu suất đỉnh với hiệu năng phát điện vượt trội
- Tấm wafer TaiRay và công nghệ BC giúp tăng cường độ tin cậy cao của sản phẩm
- Phù hợp hơn cho mái bê tông công nghiệp, thương mại và các môi trường nhiệt độ cao

15

Bảo hành 15 năm sản phẩm vật lý

30

Bảo hành 30 năm hiệu suất tuyến tính

Chứng nhận đầy đủ cho hệ thống và sản phẩm

IEC 61215, IEC 61730: Tiêu chuẩn quốc tế về thiết kế, đánh giá và an toàn mô-đun quang điện.

ISO 9001:2015: Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

ISO 14001:2015: Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO.

ISO 45001:2018: Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp.

IEC 62941: Hướng dẫn đánh giá thiết kế và chứng nhận loại mô-đun quang điện.



LONGi

SOLAR 
www.solarmienbac.com

24.6%
HIỆU SUẤT

0~3%
SAI SỐ

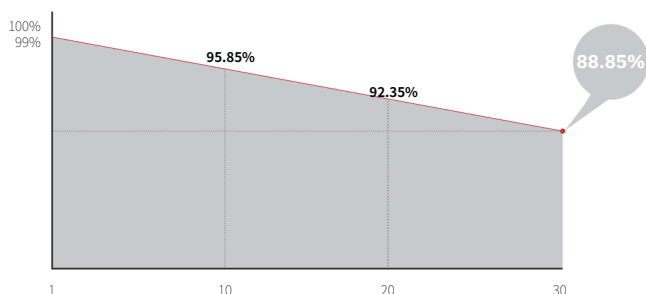
<1%
SUY GIẢM CÔNG SUẤT
TRONG NĂM ĐẦU TIÊN

0.35%
SUY GIẢM CÔNG SUẤT TỪ NĂM
THỨ 2 ĐẾN NĂM THỨ 30

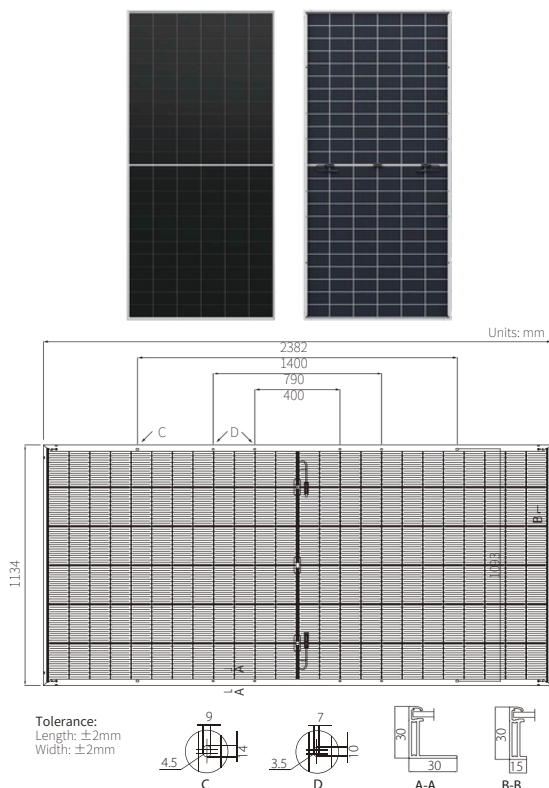
BC-CELL
NHIỆT ĐỘ VẬN
HÀNH TỐT HƠN

Giá trị gia tăng

Bảo hành 30 năm hiệu suất tuyến tính



Hướng sắp xếp tế bào quang điện	144 (6×24)
Hộp nối	Chuẩn IP68, có 3 đi-ốt bảo vệ
Cáp đầu ra	Cáp 4mm ² , chiều dài +400, -200mm / ±1400mm (có thể tùy chỉnh)
Kính	Kính cường lực hai lớp, dày 2.0 + 2.0mm
Khung	Khung hợp kim nhôm anod hóa
Trọng lượng	33.5kg
Kích thước	2382×1134×30mm
Đóng gói:	Đóng gói: 36 tấm/pallet, 144 tấm/cont 20', 720 tấm



Đặc tính điện học

STC : AM1.5 1000W/m² 25°C

NOCT : AM1.5 800W/m² 20°C 1m/s

Test uncertainty for Pmax: ±3%

Loại mô-đun	LR7-72HVD-640M		LR7-72HVD-645M		LR7-72HVD-650M		LR7-72HVD-655M		LR7-72HVD-660M		LR7-72HVD-665M	
Điều kiện kiểm tra	STC	NOCT	STC	NOCT	STC	NOCT	STC	NOCT	STC	NOCT	STC	NOCT
Công suất cực đại (Pmax/W)	640	487	645	491	650	495	655	499	660	502	665	506
Điện áp hở mạch (Voc/V)	54.02	51.34	54.12	51.43	54.22	51.53	54.32	51.62	54.42	51.72	54.52	51.81
Dòng ngắn mạch (Isc/A)	14.98	12.03	15.06	12.10	15.14	12.16	15.22	12.22	15.30	12.29	15.35	12.33
Điện áp tại công suất cực đại (Vmp/V)	44.67	42.45	44.77	42.55	44.87	42.64	44.97	42.74	45.07	42.83	45.17	42.93
Dòng điện tại công suất cực đại (Imp/A)	14.33	11.49	14.41	11.55	14.49	11.61	14.57	11.68	14.65	11.75	14.72	11.80
Hiệu suất mô-đun (%)	23.7		23.9		24.1		24.2		24.4		24.6	

Đặc tính điện học với mức tăng công suất mặt sau khác nhau (tham chiếu theo mặt trước 610W)

Pmax /W	Voc/V	Isc /A	Vmp/V	Imp /A	Pmax gain
688	54.32	15.98	44.97	15.30	5%
721	54.32	16.74	44.97	16.03	10%
755	54.42	17.50	45.07	16.76	15%
788	54.42	18.26	45.07	17.48	20%
821	54.42	19.03	45.07	18.21	25%

Thông số vận hành

Nhiệt độ vận hành	-40°C ~ +85°C
Dung sai công suất đầu ra	0 ~ 3%
Điện áp hệ thống tối đa	DC1500V (IEC)
Dòng điện cầu chì nối tiếp tối đa	30A
Nhiệt độ vận hành danh định của tế bào quang điện	45±2°C
Cấp độ bảo vệ	Class II
Độ phản xạ hạ mặt	70±5%
Xếp hạng chống cháy	UL type 29 IEC Class C

Tải trọng cơ học

Tải trọng tĩnh tối đa mặt trước	5400Pa
Tải trọng tĩnh tối đa mặt sau	2400Pa
Kiểm tra khả năng chịu va đập của hạt mưa đá	25mm Hailstone at the speed of 23m/s

Chỉ số nhiệt độ (STC)

Hệ số nhiệt của dòng ngắn mạch (Isc)	+0.050%/°C
Hệ số nhiệt của điện áp hở mạch (Voc)	-0.200%/°C
Hệ số nhiệt của công suất cực đại (Pmax)	-0.260%/°C